

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018
Tổng Giám đốc Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng Tô Minh Chăng
Người lập Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2018.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201 **Fax :** (0299) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 19 ngày 28/03/2018.

Vốn điều lệ : 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỉ đồng).**FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán Quý 1 năm 2018 như sau :**

Chỉ tiêu	ĐVT	01/10-31/12	01/01-31/03	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/10-31/03		So sánh (%)
		2017	2018		2017	2018	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,483.15	4,337.67		5,361.14	8,820.82	
- Tôm nguyên liệu		3,984.06	3,774.04	94.73	4,072.71	7,758.10	190.49
- Nông sản		499.09	563.63	112.93	1,288.43	1,062.72	82.48
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,604.54	3,847.55		6,679.30	8,452.09	
- Tôm đông		4,325.74	3,523.39	81.45	5,972.30	7,849.13	131.43
- Nông sản		278.80	324.16	116.27	707.00	602.96	85.28
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	40.60	331.56	816.65	762.11	372.16	48.8
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,261.02	3,253.79		5,962.45	7,514.81	
- Tôm đông		4,001.02	2,918.43	72.94	5,303.43	6,919.45	130.47
- Nông sản		260.00	335.36	128.98	659.02	595.36	90.34
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	47.48	33.98	71.57	60.26	81.46	135.18
	Tr.đ	1,077,377	814,374	75.59	1,361,365	1,891,751	138.96
Nộp ngân sách	Tr.đ	1,883.49	3,850.39	204.43	8,265.87	5,733.88	69.37
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	20,199.17	31,908.59	157.97	44,725.61	52,107.76	116.51
Tỷ suất LN/ DT	%	1.87	3.92	209.63	3.29	2.75	83.59
Tỷ suất LN/ VCSH	%	3.52	5.43	154.26	11.56	8.87	76.73
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.79	0.65	82.28	1.23	1.51	122.76

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 10 năm 2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,112,759,950,951	1,384,649,740,016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	100,166,183,907	62,079,319,246
1. Tiền	111		16,606,183,907	6,279,319,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		83,560,000,000	55,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332,005,194,977	397,045,971,842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	320,759,204,579	344,327,353,796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12,544,881,206	53,601,316,640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,069,275,596	14,485,467,810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8	(15,368,166,404)	(15,368,166,404)
IV. Hàng tồn kho	140	9	657,076,867,135	895,014,248,141
1. Hàng tồn kho	141		657,076,867,135	895,014,248,141
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,511,704,932	30,510,200,787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4,176,308,139	4,377,927,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,335,396,793	26,121,634,875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10,638,834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308,087,029,434	321,119,266,230
I. Phải thu dài hạn			-	368,175,000
1. Phải thu dài hạn khác				368,175,000
II. Tài sản cố định	220		268,252,266,613	285,490,656,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	265,916,686,542	283,081,033,015
- Nguyên giá	222		632,483,498,693	620,670,114,881
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(366,566,812,151)	(337,589,081,866)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,335,580,071	2,409,623,155
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(901,081,639)	(827,038,555)

59 - C.
Y
N
AM
A
SỐ T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 10 năm 2017
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,413,504,412	3,438,411,114
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7,413,504,412	3,438,411,114
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		32,421,258,409	31,822,023,946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	31,796,791,792	31,257,755,933
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30.3	624,466,617	564,268,013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,420,846,980,385	1,705,769,006,246
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		833,646,527,124	1,150,529,890,343
I. Nợ ngắn hạn	310		826,762,624,624	1,143,229,617,093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	93,130,939,989	83,972,323,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,419,131,280	1,056,534,899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,065,038,132	3,833,150,781
4. Phải trả người lao động	314		22,899,312,843	31,269,967,344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,741,077,855	14,044,478,602
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5,733,334,422	8,997,724,646
7. Vay ngắn hạn	320	18	693,635,960,000	999,106,120,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,137,830,103	949,317,361
II. Nợ dài hạn	330		6,883,902,500	7,300,273,250
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	630,000,000	730,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6,253,902,500	6,570,273,250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		587,200,453,261	555,239,115,903
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	587,200,453,261	555,239,115,903
1. Vốn cổ phần	411		390,000,000,000	390,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,557,327,202	70,562,327,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 10 năm 2017
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126,643,126,059	94,676,788,701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		76,788,203,959	62,356,222,026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49,854,922,100	32,320,566,675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1,420,846,980,385</u>	<u>1,705,769,006,246</u>

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

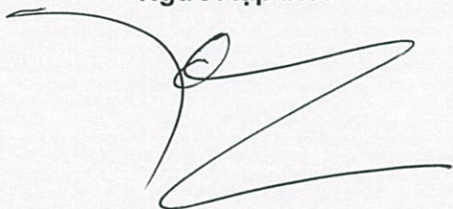
- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Lũy kế từ 01/10-31/03	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	814,374,014,907	532,644,117,122	1,891,751,788,790	1,361,365,555,736
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	806,998,942	715,606,266	2,279,057,122	2,777,888,654
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	813,567,015,965	531,928,510,856	1,889,472,731,668	1,358,587,667,082
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	743,956,877,534	493,651,276,877	1,757,632,534,638	1,258,125,945,288
5.	Lợi nhuận gộp	20		69,610,138,431	38,277,233,979	131,840,197,030	100,461,721,794
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	3,261,908,324	7,508,388,572	7,851,613,033	12,779,874,876
7.	Chi phí tài chính	22	27	8,937,103,368	8,261,995,143	18,639,324,701	20,129,887,763
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,389,239,534	6,519,599,218	15,848,958,468	13,866,125,456
8.	Chi phí bán hàng	25	25	18,648,350,024	11,677,704,088	44,021,364,410	26,835,096,523
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13,368,236,061	11,197,603,319	25,029,603,174	21,136,153,530
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		31,918,357,302	14,648,320,001	52,001,517,778	45,140,458,854
11.	Thu nhập khác	31		5,005,727	120,330,307	121,020,045	126,927,580
12.	Chi phí khác	32		14,771,828	541,774,189	14,771,828	541,774,189
13.	Lợi nhuận khác	40		(9,766,101)	(421,443,882)	106,248,217	(414,846,609)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Lũy kế từ 01/10-31/03	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,908,591,201	14,226,876,119	52,107,765,995	44,725,612,245
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	451,247,130	378,824,744	(799,042,499)	(1,404,339,485)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	49,177,525	(67,509,666)	60,198,604	136,506,061
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,409,015,856	14,538,191,197	51,368,922,100	43,457,778,821
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	831	485	1,317	1,185
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	831	485	1,317	1,185

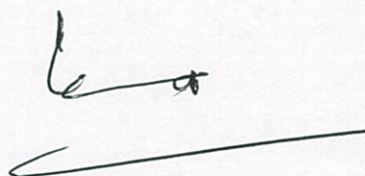
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/10-31/03	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		52,107,765,995	44,725,612,245
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	30,412,470,412	23,849,964,063
03	- Các khoản dự phòng			1,041,277,904
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3,064,797,327	704,834,894
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,753,669,984)	(6,934,950,752)
06	- Chi phí Lãi vay	27	15,848,958,468	13,866,125,456
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97,680,322,218	77,252,863,810
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76,628,470,484	198,042,883,385
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		237,937,381,006	118,342,326,649
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(17,022,584,014)	19,651,806,674
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(337,416,920)	7,321,198,435
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,579,854,314)	(13,521,683,413)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(980,986,500)	(1,748,598,704)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,441,322,000)	(15,558,557,611)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		364,884,009,960	389,782,239,225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(22,751,728,846)	(38,094,440,558)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		121,020,045	
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			10,000,000,000
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		3,753,669,984	8,314,880,166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18,877,038,817)	(19,779,560,392)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		1,472,934,293,850	1,227,423,051,560
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,781,396,414,851)	(1,369,737,566,151)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2		(144,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(308,462,121,001)	(286,314,514,591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/10-31/03	
			Năm 2018	Năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37,544,850,142	83,688,164,242
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62,079,319,246	193,459,638,522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		542,014,519	(351,044,460)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>100,166,183,907</u>	<u>276,796,758,304</u>

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Handwritten signature of Phạm Hoàng Việt

Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là: 2.976 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.074)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 04 năm 2016

2002
 ĐƠN
 CẤP
 LƯC
 AO
 1/1
 ANG

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

8753
TY
I
H
TA
S

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư khác*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

►Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 30/9/2017	184,158,382,626	392,120,716,107	29,048,533,054	7,811,944,149	7,530,538,945	620,670,114,881
2. Số tăng trong kỳ	1,270,461,057	11,979,779,391	151,000,000	-	-	13,401,240,448
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới	211,800,000	11,979,779,391	151,000,000	-	-	12,342,579,391
- Xây dựng mới	1,058,661,057			-	-	1,058,661,057
3. Số giảm trong kỳ	229,282,580	433,139,295	925,434,761	-	-	1,587,856,636
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		433,139,295	925,434,761			1,358,574,056
- Khác	229,282,580					
4. Số dư cuối kỳ	185,199,561,103	403,667,356,203	28,274,098,293	7,811,944,149	7,530,538,945	632,483,498,693
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 30/9/2017	90,424,008,020	221,805,383,167	14,549,026,381	5,013,748,492	5,796,915,806	337,589,081,866
2. Khấu hao trong kỳ	7,901,048,461	20,121,874,886	1,548,255,384	419,477,874	345,647,736	30,336,304,341
3. Số giảm trong kỳ	-	433,139,295	925,434,761	-	-	-
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		433,139,295	925,434,761			
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	98,325,056,481	241,494,118,758	15,171,847,004	5,433,226,366	6,142,563,542	366,566,812,151
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	93,734,374,606	170,315,332,940	14,499,506,673	2,798,195,657	1,733,623,139	283,081,033,015
2. Tại ngày cuối kỳ	86,874,504,622	162,173,237,445	13,102,251,289	2,378,717,783	1,387,975,403	265,916,686,542



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 30/9/2017	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Tăng khác		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 30/9/2017	388,388,938	239,148,417	199,501,200	827,038,555
2. Số tăng trong kỳ	29,175,816	44,867,268		74,043,084
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	417,564,754	284,015,685	199,501,200	901,081,639
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,163,175,962	246,447,193	-	2,409,623,155
2. Tại ngày cuối kỳ	2,134,000,146	201,579,925	-	2,335,580,071

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
- Nhà máy Tin An		393,411,114
- Máy móc đang chờ lắp đặt	979,575,339	3,045,000,000
- Mở rộng trại tôm Tân Nam	6,433,929,073	
Tổng cộng	7,413,504,412	3,438,411,114

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4,176,308,139	4,377,927,078
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,176,308,139	4,377,927,078
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	31,796,791,792	31,257,755,933
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26,311,446,394	22,941,081,288
Trả trước tiền thuê đất	3,182,056,958	4,937,872,702
Khác	2,303,288,440	3,378,801,943
Tổng cộng	35,973,099,931	35,635,683,011

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Phải trả các bên khác	93,130,939,989	83,972,323,460

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	980,986,500	799,042,499	(980,986,500)	799,042,499
Thuế thu nhập cá nhân	2,852,164,281	978,721,362	(3,564,890,010)	265,995,633
Tổng cộng	3,833,150,781	1,777,763,861	(4,545,876,510)	1,065,038,132

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu		3,047,666,410
Khác	1,741,077,855	10,996,812,192
Tổng cộng	1,741,077,855	14,044,478,602

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/10/2017
Ngắn hạn	5,733,334,422	8,997,724,646
Kinh phí công đoàn	5,672,141,822	5,641,906,642
Khác	61,192,600	3,355,818,004

Dài hạn	-	630,000,000	730,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn		630,000,000	730,000,000
Tổng cộng		<u>6,363,334,422</u>	<u>9,727,724,646</u>
		-	-
18. VAY NGẮN HẠN			
		31/03/2018	01/10/2017
		VND	VND
Vay ngân hàng (*)		693,635,960,000	999,106,120,000
Vay cá nhân			
Tổng cộng		<u>693,635,960,000</u>	<u>999,106,120,000</u>
		-	-



20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	263,196,210,000	11,526,000.00	Từ ngày 17/06/2018 đến ngày 30/09/2018	2,6 - 3,0%	+ Nhà cửa VKT, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	317,680,520,000	13,912,000.00	Từ ngày 23/04/2018 đến ngày 29/09/2018	2,3 - 2,6%	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa, MMTB, DCQL Tin An
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	107,781,200,000	4,720,000.00	Từ ngày 21/06/2018 đến ngày 29/07/2018	2,8 - 3,0%	+ Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	4,978,030,000	218,000.00	Từ ngày 27/09/2018 đến ngày 27/09/2018	2,7%	+ Tín chấp
Tổng cộng vay USD	693,635,960,000	30,376,000.00			

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	300,000,000,000	70,939,927,202		129,791,323,648	500,731,250,850
Phát hành cổ phiếu mới	90,000,000,000	(377,600,000)			89,622,400,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-			122,320,566,675	122,320,566,675
Cổ tức công bố & đã trả	-	-		(144,000,000,000)	(144,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(13,435,101,622)	(13,435,101,622)
Số dư tại ngày 30/09/2017	390,000,000,000	70,562,327,202	-	94,676,788,701	555,239,115,903
Phát hành cổ phiếu mới					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ				51,368,922,100	51,368,922,100
Cổ tức công bố và đã trả	-	-			-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Giảm khác		(5,000,000)		(1,514,000,000)	(1,519,000,000)
Số dư cuối kỳ này	390,000,000,000	70,557,327,202	-	126,643,126,059	587,200,453,261

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	390,000,000,000	300,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới		
Vốn góp cuối kỳ	390,000,000,000	300,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		144,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	39,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	30,000,000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51,368,922,100	43,457,778,821
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	39,000,000	30,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,317	1,185

53 - C
:Y
IN
HÀM
TA
T. SÓC

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/10/17-31/03/18 VND	01/10/16-31/03/17 VND
Tổng doanh thu	<u>1,891,751,788,790</u>	<u>1,361,365,555,736</u>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	1,837,232,311,757	1,299,659,287,902
+ Doanh thu bán hàng nông sản	54,519,477,033	61,706,267,834
<i>Trừ:</i>	<u>2,279,057,122</u>	<u>2,777,888,654</u>
+ Hàng bán bị trả lại	1,472,058,180	2,777,888,654
+ Giảm giá hàng bán	806,998,942	
DOANH THU THUẦN	<u>1,889,472,731,668</u>	<u>1,358,587,667,082</u>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	1,834,953,254,635	1,297,094,462,926
+ Doanh thu bán hàng nông sản	54,519,477,033	61,493,204,156

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/10/17-31/03/18 VND	01/10/16-31/03/17 VND
Lãi tiền gửi	3,753,669,984	6,934,950,752
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,097,943,049	5,844,924,124
Tổng cộng	<u>7,851,613,033</u>	<u>12,779,874,876</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/17-31/03/18 VND	01/10/16-31/03/17 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	1,721,050,890,296	1,217,144,070,636
- Giá vốn hàng nông sản	36,581,644,342	40,981,874,652
Tổng cộng	<u>1,757,632,534,638</u>	<u>1,258,125,945,288</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/17-31/03/18 VND	01/10/16-31/03/17 VND
Chi phí vận chuyển	23,546,859,372	17,282,627,535
Chi phí bán hàng khác	20,474,505,038	9,552,468,988
Tổng cộng	<u>44,021,364,410</u>	<u>26,835,096,523</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/17-31/03/18 VND	01/10/16-31/03/17 VND
Lương	12,389,685,542	10,546,428,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,889,737,361	6,896,470,966
Chi phí bằng tiền khác	4,750,180,271	3,693,254,138
Tổng cộng	<u>25,029,603,174</u>	<u>21,136,153,530</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15,848,958,468	13,866,125,456
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,790,366,233	6,263,762,307
Tổng cộng	<u>18,639,324,701</u>	<u>20,129,887,763</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,616,005,513,798	1,232,730,094,285
Chi phí nhân công	170,365,353,353	140,036,895,810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,891,492,579	23,849,964,063
Chi phí mua ngoài	53,290,130,070	40,426,264,331
Chi phí khác bằng tiền	74,123,558,767	38,491,268,276
Tổng cộng	<u>1,942,676,048,567</u>	<u>1,475,534,486,765</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	799,042,499	1,404,339,485
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(60,198,604)	(136,506,061)
TỔNG CỘNG	<u>738,843,895</u>	<u>1,267,833,424</u>

22002
CỘNG
CỔ
THỰC
SAO
TA
TRẦN

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/10/17-31/03/18 VND	01/10/16-31/03/17 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,107,765,995	44,725,612,245
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho công ty	10,421,553,199	8,945,122,449
Thuế TNDN được miễn, giảm	(9,682,709,304)	(7,677,289,025)
Chi phí thuế TNDN	<u>738,843,895</u>	<u>1,267,833,424</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

1876
CÔNG TY
HỮU
PHẦN
SAO TA
S. TR.

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	31/03/2018	30/09/2017	31/03/2018	30/09/2017
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	625,390,250	657,027,325	(31,637,075)	55,464,850
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(923,633)	(92,759,312)	91,835,679	53,955,563
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>624,466,617</u>	<u>564,268,013</u>	<u>60,198,604</u>	<u>109,420,413</u>
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>60,198,604</u>	



32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Số liệu tại ngày 31/10/2017-31/03/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,837,232,311,757	54,519,477,033	1,891,751,788,790
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,837,232,311,757	54,519,477,033	1,891,751,788,790
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	62,789,229,446
- Doanh thu hoạt động tài chính			7,851,613,033
- Chi phí hoạt động tài chính			18,639,324,701
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			52,001,517,778
- Thu nhập khác			121,020,045
- Chi phí khác			14,771,828
- Thuế TNDN			799,042,499
- Thuế TNDN hoãn lại			(60,198,604)
- Lợi nhuận sau thuế			51,368,922,100

Số liệu tại ngày 31/10/2016-31/03/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,299,659,287,902	61,706,267,834	1,361,365,555,736
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,299,659,287,902	61,706,267,834	1,361,365,555,736
- Kết quả kinh doanh bộ phận			52,490,471,741
- Doanh thu hoạt động tài chính			12,779,874,876
- Chi phí hoạt động tài chính			20,129,887,763
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			45,140,458,854
- Thu nhập khác			126,927,580
- Chi phí khác			541,774,189
- Thuế TNDN			1,404,339,485
- Thuế TNDN hoãn lại			(136,506,061)
- Lợi nhuận sau thuế			43,457,778,821

Số liệu tại ngày 31/10/2017-31/03/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	890,740,053,657	64,050,291,812	954,790,345,469
- Tài sản không phân bổ			466,056,634,916
- Tổng tài sản			1,420,846,980,385
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			833,646,527,124
- Tổng nợ phải trả			833,646,527,124
- Mua sắm tài sản dài hạn	13,401,240,448		13,401,240,448
- Khấu hao và phân bổ	38,668,678,656	5,131,184,378	43,799,863,034

Số liệu tại ngày 31/10/2016-31/03/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	689,953,834,735	66,976,083,102	756,929,917,837
- Tài sản không phân bổ			543,165,354,472
- Tổng tài sản			1,300,095,272,309
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			913,341,344,260
- Tổng nợ phải trả			913,341,344,260
- Mua sắm tài sản dài hạn	12,471,297,273	3,998,324,773	16,469,622,046
- Khấu hao và phân bổ	32,236,329,073	6,630,334,079	38,866,663,152

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	01/10/17-31/03/18	01/10/16-31/03/17
	VND	VND
- Việt Nam	83,511,590,868	47,860,853,364
- Hoa Kỳ	364,481,867,865	235,480,230,166
- Nhật Bản	521,163,164,468	602,924,718,519
- Châu Âu	697,376,876,197	317,608,549,561
- Các nước khác	225,218,289,392	157,491,204,126
Tổng cộng	1,891,751,788,790	1,361,365,555,736

Tài sản bộ phận

- Việt Nam
- Nước ngoài
Tổng cộng

		Tổng tài sản	
		31/03/2018	01/10/2017
		VND	VND
		1,420,846,980,385	1,705,769,006,246
		-	-
		<u>1,420,846,980,385</u>	<u>1,705,769,006,246</u>

32.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2018 tăng 122.92% so với Quý 1/2017, nguyên nhân chủ yếu là :

- Doanh thu bán hàng tăng 52.89%
- Thu hoạch tôm tự nuôi vụ 2 năm 2017 trúng vụ.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Việt

